

THÁI SƯ ĐÔ HỘ PHỦ LƯU CƠ, NGƯỜI “TRAO CHÌA KHOÁ” THÀNH ĐẠI LA CHO LÝ CÔNG UẨN

TS Nguyễn Việt*

Đại Việt sử ký toàn thư có lẽ là cuốn sử sớm ghi chép tương đối đầy đủ về sự kiện Lý Công Uẩn dời đô. Chúng ta đều biết rằng, tháng 10 âm lịch năm 1009 Lê Ngoạ Triều chết, cùng tháng đó Lý Công Uẩn lên ngôi¹. Sau 4 tháng dọn dẹp triều chính tại Hoa Lư, sau tết Canh Tuất, tháng 2 âm lịch năm 1010, Lý Công Uẩn dời Hoa Lư ở Trường Châu về thăm quê (Cổ Pháp, Bắc Ninh) lần đầu và cũng là lần đầu ông trở lại Giao Châu với cương vị Hoàng đế đầu tiên của nhà Lý. Ý tưởng dời đô thực sự xuất hiện sau chuyến thăm quê và thị sát Giao Châu lần này. Bởi vì sau đó, tháng 5 âm lịch, Lý Công Uẩn họp quan lại trong triều, tuyên *Chiếu dời đô* và tháng 7 âm lịch năm đó thuyên rỗng dời đô đã ngự dưới chân thành Đại La.

1. Giao Châu và thành Đại La - Đô hộ phủ

Đương thời, vừa lúa lớn nhất, cũng là kho người, kho của ở Lĩnh Nam vẫn là Giao Châu (đồng bằng Bắc Bộ nước ta). Các đời Tiết độ sứ đóng châu trị và loạn 12 sứ quân đều diễn ra chủ yếu ở vùng đất Giao Châu đó. Chỉ sau khi dẹp loạn, tự lượng sức mình và đảm bảo kế lâu dài cho xã tắc, Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn đã đều lấy đất bản bộ Hoa Lư hiểm yếu làm kinh đô. Tuy nhiên, không phải vì thế mà Giao Châu bị bỏ rơi. Toàn bộ việc trị an, duy trì và phát triển sản xuất, thu gom thuế má và điều động nhân tài vật lực ở Giao Châu được đặt vào tay Thái sư Đô hộ phủ Lưu Cơ - người đóng vai trò như một vị Phó vương cai quản đất Bắc.

Trước hết phải nói đến vị trí chiến lược quan trọng của Giao Châu. Theo ngôn ngữ cổ đại *Giao* là ghi âm Hán của chữ *Keo*. Đây là một âm vặng cổ có nguồn gốc Nam Á chỉ vùng thấp ngập. Có thể cách dùng từ *Keo*, *Kẹo* để chỉ người vùng thấp của một số nhóm tộc miền núi Đông Dương là âm vọng của hiện tượng này. Âm “*Giao*” mang nghĩa một vùng đất “thấp ngập” được sử dụng đầu tiên ở thế kỷ II tr. CN, khi Tư Mã Thiên viết về

* Trung tâm Tiền sử Đông Nam Á.

nước Nam Việt của Triệu Đà. Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên sử dụng cụm từ *Giao Long* (rồng nước) để phân định với *Thanh Long* (rồng cạn) đã từng tồn tại phổ biến trước đó. Và vì thế đất *Giao* trong thời Tần Hán nhằm ám chỉ vùng đất thấp ngập sát biển Đông Nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây) và vịnh Hà Nội cổ (đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam). Đất *Giao* trở nên nổi tiếng trong sử liệu Trung Hoa và Việt Nam từ thế kỷ V tr. CN. Sự nổi tiếng này liên quan đến sự hình thành với tốc độ rất nhanh và trên phạm vi khá rộng các đồng bằng phù sa sông Châu Giang (Quảng Đông, Quảng Tây, Trung Quốc) và nhất là các đồng bằng hạ lưu sông Hồng, sông Thái Bình... do biển thoái, khiến vùng đất *Giao* này nhanh chóng trở thành vựa lúa của khu vực. Đó là lý do diễn ra những biến động chính trị - xã hội to lớn từ thế kỷ III tr. CN về sau tại đây.

Quá trình Bắc thuộc từ sau năm 111 tr. CN chính là quá trình nhập cư, khai thác đồng bằng đất lúa *Giao Châu*. Bản chất các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của *Giao Châu* trong thời Văn Lang, Âu Lạc trước đó cũng như ngàn năm Bắc thuộc sau này đều diễn ra ở các vùng đất lúa *Giao Châu*. Cho đến tận thế kỷ III sau CN, *Giao Châu* bao gồm toàn bộ các đồng bằng hạ lưu ven biển của sông Châu Giang (Trung Quốc) và hệ sông Hồng, Thái Bình và sông Mã (Việt Nam). Đó là vùng phân bố của người Việt trồng lúa nước (Lạc Việt). Vì vậy đất *Giao* cũng có phần nào đồng nghĩa với đất Lạc. Thủ phủ của *Giao Châu* luôn đặt tại vùng đồng bằng sông Hồng (Mê Linh, Luy Lâu, Long Biên, Tống Bình). Từ đời nhà Ngô (Tam Quốc), vì đất *Giao* quá rộng nên đã được chia làm hai châu: *Giao* và *Quảng*, tương ứng với hai vùng lưu vực Châu Giang và các lưu vực sông Hồng, Thái Bình và sông Mã. Thủ phủ *Quảng Châu* đóng ở Phiên Ngung và thủ phủ *Giao Châu* đặt tại Long Biên.

Nhà Đường chia nhỏ *Giao Châu* thành nhiều châu hơn nữa (Ái Châu, Trường Châu, Phong Châu...) đặt dưới An Nam Đô hộ phủ. Thành Đại La là thủ phủ của toàn vùng An Nam Đô hộ, tương ứng với đất *Giao Châu* cũ đời Hán. Thành Đại La vì thế còn có tên Đô hộ phủ.

2. Cuộc tranh giành quyền lực giữa các thủ lĩnh người Việt ở hai miền *Giao* - Ái thế kỷ X và sự ra đời Kinh đô Hoa Lư

Nước Việt độc lập bắt đầu từ Đinh Bộ Lĩnh với việc chiến thắng 12 thế lực cát cứ lớn nhất ở *Giao Châu*. Theo danh mục liệt kê 12 sứ quân thì tất cả đều nằm ở đồng bằng và trung du sông Hồng, tức vùng đất lõi của *Giao Châu*. Đinh Bộ Lĩnh là người đất Trường Châu (Ninh Bình, Hoà Bình, Hà Nam và Nam Định) - vùng cực nam của *Giao Châu*, mới được tách ra từ đời nhà Đường. Ông cũng vốn là một thế lực sứ quân thời Ngô Vương. Từ đời Dương Đình Nghệ làm Tiết độ sứ, thế lực quý tộc người Việt ở châu Ái bắt đầu từng bước giành quyền lực ở châu *Giao* với đỉnh cao là triều đại của Ngô Quyền Quyền. Tuy Ngô Quyền vốn dòng quan lang xứ Đường Lâm, nhưng từ lâu ông đã là con nuôi, con rể và Bộ tướng của Dương Đình Nghệ ở châu Ái. Nội tình *Giao Châu* ở đầu thế kỷ thứ X với việc Dương Đình Nghệ (châu Ái) thay họ Khúc (châu *Giao*) rồi Kiều Công Tiễn (châu *Giao*) giết Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền cùng Đinh Công Trứ (cha của Đinh Bộ Lĩnh) kéo quân châu Ái ra giết Kiều Công Tiễn để giành lại quyền lực, phản ánh tình trạng tranh giành quyền lực giữa quý tộc Việt ở hai châu *Giao*, Ái mạnh nhất bấy giờ. Bản chất sự tan rã của nhà Hậu Ngô sau khi Ngô Quyền chết cũng là sự tranh giành quyền lực giữa họ Dương (phái Hoàng hậu, con Dương Đình Nghệ) và gia phái họ Ngô ở *Giao Châu*.

Trong thời loạn đó, Đinh Bộ Lĩnh thực chất là lực lượng cát cứ gốc Ái Châu. Chính hai anh em Hậu Ngô vương là Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Xí đã từng vây đánh động Hoa Lư của họ Đinh mấy tháng không được, phải rút quân về. Đinh Bộ Lĩnh trong quá trình đánh dẹp các sứ quân đã đứng dưới cờ của Trần Lâm ở Bồ Hải Khẩu (Nam Định, Thái Bình). Sau khi dẹp yên các sứ quân Giao Châu họ Đinh đã rút về Hoa Lư lập quốc. Bộ máy lãnh đạo Đại Cồ Việt bấy giờ rơi vào tay quý tộc, nhân sỹ Ái Châu (họ Đinh và đồng hương Lưu Cơ, Đinh Điền, Nguyễn Bạc, Lê Hoàn).

Theo chúng tôi có ba lý do khiến Hoa Lư được nhà Đinh và Tiền Lê sau đó chọn làm kinh đô. *Thứ nhất*, Hoa Lư hiểm yếu. Điều này đã quá rõ. Trong thực tế vùng đất này từng trải qua một trận chiến vào năm 951, khi hai anh em Nam Tấn Vương và Thiên Sách Vương là Ngô Xương Văn và Ngô Xương Ngập vây đánh Đinh Bộ Lĩnh hơn một tháng trời mà không phá nổi. Những thăm dò điều tra gần đây còn cho thấy, hậu cứ của thành Hoa Lư là rất nhiều thung lũng đá vôi hiểm trở ở phía tây. Khi chiến sự, cho dù thành ngoài bị phá, kẻ địch cũng khó lòng tiêu diệt được đối phương. Sau dẹp loạn 12 sứ quân, thực tế Đinh Bộ Lĩnh mới chỉ nổi lên như một sứ quân mạnh nhất khuất phục được các sứ quân khác chứ chưa đảm bảo được một nền an ninh chung trên toàn cõi. Việc cả hai cha con Bộ Lĩnh bị thích khách giết ngay tại cấm cung đã phản ánh tình trạng đó. Vì vậy, để tiếp tục duy trì và củng cố quyền thống soái của mình họ Đinh đã chọn căn cứ hiểm yếu của mình là Hoa Lư. *Thứ hai*, Hoa Lư thuộc Trường Châu, chính là điểm giữa của cái đòn gánh gánh hai vùng trọng yếu của đất nước đương thời, đó là châu Ái (đồng bằng sông Mã - sông Chu) và châu Giao cũ (đồng bằng Bắc Bộ). Chính quyền Hoa Lư ở giai đoạn đầu phảng phất tính chất như một căn cứ quyền lực quân sự, chính trị, tôn giáo nhằm điều tiết xung đột giữa thế lực quân sự trong nước và đảm bảo việc thu thuế, thu cống nạp từ các vùng sứ quân khác. *Thứ ba*, cũng giống như Ngô Quyền trước đây, dù muốn Đinh Bộ Lĩnh cũng không thể sử dụng ngay thành Đại La làm Kinh đô Đại Việt. Đây là toà thành thuộc Tuỳ Đường và hướng nhìn của dinh thự, cổng thành đều hướng về phía bắc, nơi hoàng đế Trung Hoa ngự². Ngô Quyền đã chọn Cổ Loa - toà thành Âu Lạc hướng nam. Tuy nhiên, do vị trí quan trọng của Đại La và Giao Châu, trọng trách cai quản Đô hộ phủ đã được Đinh Bộ Lĩnh uỷ thác cho Lưu Cơ với cương vị Thái sư Đô hộ phủ³.

3. Thành Đại La đời Tuỳ Đường lấy hướng nào là chính

Thành Tống Bình được xây dựng bắt đầu từ đời Khâu Hoà. Theo *Khâu Hoà truyện*, trong *Tân Đường thư*, quyển 90 thì vào cuối đời Tuỳ, các thứ sử vùng Lĩnh Nam cát cứ, đem quân đánh thu phục Giao Châu. Khi đó, thái thú Giao Châu của nhà Tuỳ là Khâu Hoà đóng ở thành Tống Bình - có lẽ là một kiểu phủ thành thông thường không phải kiên cố quy mô lắm. Sau khi đánh thắng quân cát cứ của Trường Chân, năm 618, Khâu Hoà cho xây "*Tử thành*" chu vi 900 "bộ" để chống giữ⁴. Không biết toà thành 900 bộ này (một "bộ" đời Đường bằng 6 thước, một thước bằng 31cm, tổng cộng ước 1800m) liên quan thế nào với thành lũy thời Lý Bí. Nhưng chắc rằng đây có thể là cái lõi đầu tiên của thành Đại La sau này. Khâu Hoà cai trị ở Giao Châu cả thời Tuỳ, Đường tới 60 năm, nổi tiếng giàu sang, quý phái. Đời Khâu Hoà cũng là đời nhà Đường lập Đô hộ phủ và Khâu Hoà được phong làm *Giao Châu Đại tổng quản*.

"*La thành*" là toà thành mở rộng gắn với tên tuổi viên Kinh lược sứ Trương Bá Nghi vào năm 767. Sự kiện này được chép trong *Nguyên Hoà quận huyện chí*: Trương Bá Nghi bỏ thành cũ mà xây thành mới ở phía bắc cách sông Tô Lịch chỉ 200 thước⁵. Sau này sử sách gọi

toà thành Trương Bá Nghi mới đắp là *Đại La thành*. Nhiều tài liệu có nhắc đến một toà thành cũ ở sông Tô Lịch (*Tô Lịch giang Cựu thành*)⁶.

Đền đời Trương Bá Nghi, chính thức thành Tổng Bình được mở rộng phần “la” - tức tường thành bảo vệ phía ngoài tứ thành và tạo thêm diện tích trong phạm vi Tứ thành và La thành. Vì thế, *An Nam chí lược* (có lẽ dẫn theo *Nguyên Hoà quận huyện chí*) đã chép rằng: sau khi xây Đại La thành thì “Thành nội tạo tả hữu thập cung” - tức xây ở bên trong thành mỗi bên phải, trái 10 cung.

Rõ ràng toà thành An Nam Đô hộ phủ khác với toà thành cũ bên sông Tô. Đó là thành Đại La mà Cao Biền sau này cho hoàn thiện và khi Lý Công Uẩn dời đô toà thành này hẳn vẫn còn nguyên vết tích. Toà thành cũ trên sông Tô có thể là toà thành gắn với nhà nước Vạn Xuân của Lý Nam Đế. Khi thất trận ở Chu Diên, ông đã về cố thủ ở thành này. Phải chăng thành này nằm ở ngã ba sông Tô chia nước ở Ô Chợ Dừa, nơi khảo cổ học Xã Đàn phát hiện gốm sứ từ Hán đến Lục Triều. Thành Tổng Bình đời Đường có thể nằm trong khu vực gần Hoàng thành. Khảo cổ học Hoàng thành đã tìm thấy bằng chứng giếng nước và dấu tích cư trú đời Đại La ở khu vực khai quật trên đường Hoàng Diệu. Khu vực Hoàng thành Thăng Long rõ ràng là nằm ở về phía bắc thành cũ và cũng ở không xa dòng sông Tô Lịch đương thời.

Thành Đại La do Trương Bá Nghi đắp “chi cao hai trượng hai thước⁷, mặt chính mở ba cửa, cửa đều có lầu. Đông Tây mỗi phía đều có ba cửa. Phía Nam năm cửa, trên cửa đặt trống còi, trong thành hai bên đều cất mười dinh”⁸. Từ đó thành luôn được các quan Đô hộ cho tu sửa, đắp thêm.

Năm 791, Triệu Xương cho tôn đắp thành.

Năm 801, Bùi Thái chuẩn bị đối phó với quân Chiêm Thành cho lấp bỏ những đoạn ngập và nối các đoạn tường thành lại làm một thành lớn hơn. Sau đời Bùi Thái, do thành bị quân Chiêm phá, Trương Chu lại cho tu bổ kiên cố hơn⁹.

Năm 825, Lý Nguyên Gia¹⁰ xem phong thuỷ rồi làm tấu chương về triều đình xin đổi Đô hộ phủ sang bờ bắc, nhưng năm sau lại về lại nơi cũ. *Việt sử lược* chép: “Lúc bấy giờ Nguyên Hỷ (Gia - NV) đang đắp thành con, người thầy phù thuỷ đoán rằng: Súc ông không đủ đắp thành lớn. Năm mươi năm sau sẽ có người họ Cao định đô, xây phủ thành đó. Đến đời Hàm Thông, Cao Biền đắp thêm La thành”¹¹.

Cho đến khi Cao Biền về Tổng Bình, thành Đại La đã có sẵn khuôn hình mà Trương Bá Nghi đã đắp. Năm 801, Đô hộ phủ Bùi Thái đã thực hiện việc lấp các hào ngăn, liên kết các thành nhỏ lại thành một thành rộng lớn hơn¹². Cuộc đắp thêm của Lý Nguyên Gia năm 825 không rõ chi tiết làm thêm phần nào. Toà thành Đại La ở Tổng Bình sau này mang tên “thành Cao Biền” chính là gắn kết toà thành của Trương Bá Nghi sau khi được Bùi Thái mở rộng với những hoạt động tôn tạo, xây mới rất căn bản dưới thời Cao Biền, nhằm tạo ra một thành lũy bền vững có khả năng chống lại mọi tấn công của Nam Chiếu và các tiểu quốc phương Nam (Lâm Ấp, Chiêm Thành, Chà Và...).

Việt sử lược là sách đời Đại Việt Trần chép rõ nhất về quy mô, kích thước thành Đại La thời Cao Biền. Về cơ bản số liệu trong *Việt sử lược* khá thống nhất với *Toàn thư*, có lẽ do Lê Văn Hưu để lại. Xin dẫn nguyên văn trong *Việt sử lược*: “Biền đắp lại La thành chu vi 1.980 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 6 thước, bốn mặt xây nữ tường cao 5 thước 5 tấc, 55 dịch lâu, 5 môn lâu, 6 ứng môn, 3 ngòi nước, 34 con đường đi, lại đắp

đê chu vi 2125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước, chân đê rộng 3 trượng, lại dựng hơn 5000 gian nhà”¹³.

Theo như đoạn văn trên, ta thấy La thành thời Cao Biền có hai lớp. Lớp ngoài là đê phòng nước đồng thời cũng là giúp tăng cường phòng thủ. Đoạn đê này không thể bao bọc toàn bộ tường La thành, bởi vì nếu bọc theo tường thành thì đoạn chiều dài 2125,8 trượng chỉ vừa đủ như một lớp gờ hào xung quanh La thành 1980,5 trượng mà thôi. Trong thực tế chúng ta đã không thấy một La thành hai lớp song song như vậy. Đoạn đê 2125,8 trượng theo tôi là đoạn đê ngăn nước ở phía nam La thành hiện còn vết từ Hoàng Hoa Thám theo đường Bưởi đến Cầu Giấy, vòng qua Giảng Võ đến Ô Chợ Dừa, qua Kim Liên đến Ô Đống Mác chập với đoạn đê sông Hồng có từ trước. Đây cũng không thể là đoạn đắp mới hoàn toàn, mà có thể là một đoạn hiểm yếu bị hư hỏng trong chiến tranh với Nam Chiếu. Từ đời nhà Hán, “ở Phong Khê có đê ngăn nước”, chứng tỏ từ khi đời châu trị về Tống Bình nhà Tùy, Đường đã phải cho đắp đê ở vùng này trước khi Cao Biền đắp La thành. Hình thái viên đê La thành không giống như cấu trúc do con người phác thảo ra cho một toà thành, mà cũng giống như Cổ Loa, đó là việc ứng dụng đê ngăn nước và lũy phòng thủ vòng ngoài.

La thành bảo vệ Đô hộ phủ thực sự là vòng thành dài 1980,5 trượng (khoảng 6000m), khá phù hợp với vòng ngoài thành Thăng Long đời nhà Lý. Cấu trúc La thành thời Cao Biền hẳn ít nhiều ảnh hưởng tư duy thành lũy đời nhà Đường mà khi đó Tràng An là mẫu số chung cho toàn Đông Á. Đó là cấu trúc hai vòng thành: Tử cấm thành và Kinh thành. Tử Cấm Thành dành riêng cho hoạt động của vua và hoàng thất, trong đó bao gồm cả cung thiết triều, có lính thị vệ trông coi. Kinh thành là các đơn vị bảo vệ vòng ngoài và các cơ quan của triều đình. Cấu trúc Hoàng thành Thăng Long thời Lý, Trần cũng như sau này về cơ bản vẫn tuân theo thể chế này.

“*Tử thành*” Tống Bình hẳn là cái lõi đầu tiên khi đặt châu trị sở vào đời nhà Tùy. Rất có thể Khâu Hoà đã đắp tường cho Tử thành. La thành¹⁴ được đắp thời Trương Bá Nghi, tạo ra một lớp ngoài bảo vệ Tử thành. Thoạt đầu lớp La thành này đã cao 2 trượng 2 thước (khoảng gần 7m). Cao Biền chỉ dâng cao thêm 4 thước nữa thành 2 trượng 6 thước (khoảng 7,5m). Quan trọng hơn, trên bờ tường thành Cao Biền cho xây hệ thống “nữ tường”. Theo *Vũ bị chế thắng chí*, “Nữ tường” là đoạn xây cao thêm để che chắn cho quân tướng khi chiến đấu trên mặt thành. Riêng phần nữ tường này đã cao 5 thước 5 tấc gần tương đương tầm người đứng. Trên bề mặt thành, cứ khoảng 10 trượng lại xây một vọng lâu (địch lâu) tương ứng với chòi canh của một đơn vị lính gác, tại đây thường có đường nhỏ lên mặt thành. Tổng cộng là 55 địch lâu. Cứ cách 10 địch lâu như vậy lại có một cửa thành, bên trên dựng cột lợp mái (môn lâu). Trong thành đào ba đường nước nối với 6 cửa dẫn (ứng môn) ở bên dưới tường thành. Ứng môn là một trong những điểm yếu dễ bị xâm phạm. Vì thế, theo đúng phép xây thành, thì tại mỗi cửa nước này đều có một vòng thành ốp bao bọc bảo vệ¹⁵. Phác thảo dưới đây phục dựng La thành thời Cao Biền theo mô tả của *Việt sử lược* và tư liệu đương thời ở Trường An (Trung Quốc) và Na Ra (Nhật Bản).

So với La thành thời Trương Bá Nghi thì La thành của Cao Biền “kín cổng cao tường” hơn. Trương Bá Nghi cho mở tới 14 cổng ra vào thành, trong đó ở phía nam là nơi sinh hoạt sầm uất có tới 5 cửa. Dưới thời Cao Biền, La thành chỉ có 5 môn lâu - tức 5 cửa chính ra vào có lầu gác bên trên và 6 ứng môn - cửa nước dùng cho tàu thuyền ra vào. Trong số 5 môn lâu, có lẽ mỗi mặt thành một cửa, riêng mặt phía nam có hai cửa. Ứng môn thì có lẽ hai mặt nam bắc mỗi mặt hai cửa; hai mặt đông, tây mỗi mặt một cửa.

Do chiến tranh với Nam Chiếu nên hầu như mọi kiến trúc trong thành đều bị tàn phá nặng nề. Cao Biền cho dựng lại 5000 gian nhà trong thành.

Cơ sở duy nhất để xác định hướng chính của toà La thành thời thuộc Đường là ở đoạn chép về Trương Bá Nghi xây La thành năm 767. Đoạn này chúng tôi có được từ *An Nam chí lược*. Có lẽ Lê Tắc đã lấy từ nguồn sử sách đời Đường Tống, trong đó gồm *Đường hội yếu* và *Nguyên Hoà quận huyện chí*. Nguyên văn trong *An Nam chí lược* về đoạn đó như sau: *An Nam chí lược* (Lê Tắc: *An Nam chí lược*, NXB Thuận Hoá, Huế, 2001, tr.196, mục *Trương Chu*) tr. 453 - 454: *An Nam Đại La thành. Tiền kinh lược Trương Bá Nghi (đăng), tài cao nhị trượng nhị xích, đô khai tam môn, môn các hữu lâu, đông tây môn các tam môn, nam môn ngũ môn, thượng đặt cổ giác, thành nội tạo tả hữu thập cung*. Phân tích nguyên bản ta thấy mở đầu dòng miêu tả các cửa thành là chữ “Đô”: *Đô khai tam môn*. Và những môn này có lầu (*môn các hữu lâu*). Sau đó nói đến các cửa Đông, Tây, Nam riêng biệt. Như vậy có thể luận rằng chữ “Đô” ở đây hàm nghĩa “mặt chính” thành và đó là mặt Bắc. Vì thế phải dịch trọn nghĩa câu này như sau: “Thành Đại La ở An Nam: Trước đây kinh lược sứ Trương Bá Nghi đắp, nâng cao 2 trượng 2 thước, mặt chính mở ba cửa, các cửa đó đều có lầu che, mặt phía Đông và phía Tây có ba cửa, mặt Nam có năm cửa, trên đặt trống, tù và, bên trong thành xây ở hai bên mỗi bên 10 cung điện”.

Cũng theo thể chế “*hướng thiên vọng đế*” có từ đời Hán, phàm nhà cửa dinh thự, thành trì khi xây dựng đều phải để ý đến việc hướng châu về “thiên tử”. Trong lịch sử nước ta đã ghi nhận trường hợp Trương Trọng, một viên thị lại ở quận Nhật Nam vào Lạc Dương châu Hoàng đế Đông Hán hồi thế kỷ I sau CN. Thấy Trương Trọng giỏi chữ, vua Hán đã chơi chữ: Nhật Nam là ở phía Nam ngóng về phía Bắc để nhìn thấy mặt trời, ám chỉ nhà vua ở về phía Bắc. Vì thế có thể đoán định rằng hầu hết mọi thành trì xây dựng trong thời Bắc thuộc (kể từ Luy Lâu, Long Biên trở đi) đều lấy mặt ngoảnh về hướng Bắc là mặt *nghi lễ* chính thức. Các cửa thành phía nam là mặt *sinh hoạt* chính của toà thành thường được mở nhiều hơn để dân chúng, quan lại ra vào. Cũng vì thế, hướng nhìn của các dinh thự thuộc bắc đều phải lấy hướng bắc làm chính. Đó là lý do tại sao khi xây dựng thành Đại La, Trương Bá Nghi chỉ phải dựng lầu ở ba cửa thành mặt chính phía bắc. Đó là mặt thành mà các quan lại trông coi thành phải ngoảnh về bắc để “tiếp đón sứ giả” hay làm các lễ nghi với triều đình.

Một toà thành như vậy không thể ngay lập tức được sử dụng làm nơi ở của vua hay hoàng đế Đại Việt. Đó là một lý do khiến Ngô Quyền không xưng vương ở Đại La, mà ở Cổ Loa - thành hướng Nam, và Đinh Bộ Lĩnh chọn Hoa Lư làm nơi xưng đế. Từ đó chúng ta mới hiểu được vai trò của Lưu Cơ trong việc biến toà thành thuộc địa hướng Bắc trở thành kinh đô hướng Nam của Đại Việt to lớn như thế nào.

4. Lưu Cơ và cương vị Thái sư Đô hộ phủ cai quản đất Giao Châu và thành Đại La cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI

Thành Đại La - Đô hộ phủ vắng chủ từ khi Ngô Quyền giết Kiều Công Tiễn năm 937 đến khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi chọn kinh đô ở Hoa Lư năm 968. Nhà Đinh do tình thế phải trụ lại ở Hoa Lư hiểm yếu, toàn bộ Giao Châu trao gửi ở Lưu Cơ với chức vụ Thái sư Đô hộ phủ (*Việt sử lược*, trong *Toàn thư* chép là: *Sỹ sư Đô hộ phủ*). Hai chữ *Sỹ* và *Thái* rất gần tự dạng) đóng đại bản doanh ở Đại La. Theo *Việt sử lược*, khi lên ngôi, Đinh Bộ Lĩnh lập triều đình, Lưu Cơ đứng tên đầu bá quan văn võ. Với cương vị trông coi Giao Châu, Lưu

Cơ có thể coi như một Phó vương của Đinh Bộ Lĩnh. Trong cuộc tiếm quyền của Lê Hoàn, các trung thần triều Đinh chống lại, bị giết (Đinh Điền, Nguyễn Bắc, Phạm Hạp) không thấy tên Lưu Cơ. Có lẽ ông vẫn làm Thái sư Đô hộ phủ trông coi Đại La và giúp Lê Hoàn huy động nhân tài vật lực tổ chức chống Tống.

Có một số dấu hiệu để có thể tin rằng Lưu Cơ vẫn phò tá Lê Hoàn và tiếp tục giúp nhà Tiền Lê cai quản Đô hộ phủ Đại La. Đó là việc Lưu Cơ và Lê Hoàn đồng hương, đồng tuế. Cả hai đều trạc tuổi 30 khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi. Lưu Cơ không nằm trong danh sách những đại thần nhà Đinh khởi chống Lê Hoàn. Thời kỳ Lê Hoàn nắm quyền có nhiều bằng chứng chứng tỏ ý đồ xây dựng lực lượng ở vùng đất Giao Châu bằng cách phong vương cho các con trấn trị những vùng đất trọng yếu ở Giao Châu: Ngự Man Vương ở Phong Châu, Ngự Bắc Vương ở Phù Lan - vùng phía bắc Hưng Yên, Hải Dương. Khai Minh Vương ở Đằng Châu - vùng phía nam Hưng Yên. Định Thiên Vương ở Ngũ Huyện Giang - vùng Đông Anh, tây nam Bắc Ninh. Tương Phó Vương ở Đỗ Động Giang - vùng Hà Đông. Trung Quốc Vương ở Mạt Liên - vùng sông Luộc gồm Tiên Lữ (Hưng Yên) và Thái Bình, Hành Quân Vương ở Cổ Lãm - vùng nam Bắc Ninh. Phù Đái Vương ở Phù Đái - vùng nam Hải Phòng. Nhưng rõ ràng khu vực Đại La thành vẫn không giao cho bất kỳ người con nào cai quản. Điều này cho thấy, cương vị Thái sư Đô hộ phủ của Lưu Cơ vẫn nguyên vị. Thêm nữa, theo thần tích làng Đại Từ thì Lưu Cơ nghỉ việc quan khi tuổi 70, tức vào khoảng 1009 - 1010, đúng với thời điểm Lý Công Uẩn lên ngôi và rời đô từ Hoa Lư ra Đại La.

Trong thời gian nhận trọng trách trông coi Đô hộ phủ chắc chắn có một việc Lưu Cơ phải thực hiện từ rất sớm, đó là biến toà thành vốn do các Tiết độ sứ thời Đường xây dựng theo nguyên tắc “ngoảnh bắc” - hướng châu về nơi thiên tử nhà Đường là thành Tràng An ở phía bắc¹⁶, trở thành toà thành “ngoảnh nam” - châu về Hoa Lư nơi hoàng đế Đại Việt ngự. Sự sửa sang này đơn giản nhất là phải chỉnh lại các cửa thành chính phụ và cửa các cung điện, dinh thự của toà thành thuộc Đường ngoảnh bắc trở thành toà thành Đại Việt ngoảnh nam, hướng ổn định hàng ngàn năm của Thăng Long Đại Việt. Đây là công việc diễn ra dưới thời Lưu Cơ. Điều đó giải thích tại sao khảo cổ học lại phát hiện nhiều vật liệu kiến trúc thời Hoa Lư trong quá trình khai quật Hoàng thành Thăng Long.

Theo mô tả của *Toàn thư*, thì khi Lý Công Uẩn về Thăng Long, gần như toà thành đã được chuẩn bị sẵn sàng cho một triều đình mới, toà thành Đại La vốn ngoảnh bắc nay đã là toà thành Đại Việt ngoảnh nam. Vua và triều đình đã có thể sử dụng toà thành ngay khi từ Hoa Lư ra để bắt đầu công cuộc nâng cấp, xây mới một Hoàng thành Đại Việt chính thức với rất nhiều vật liệu kiến trúc đời Lý được khai quật thời gian gần đây. Thời gian từ khi Lý Công Uẩn lên ngôi đến khi chính thức về Thăng Long chỉ vỏn vẹn 8 - 9 tháng (từ tháng 10/1009 đến tháng 7/1010). Sau hơn ba tháng bận bịu với việc lên ngôi, củng cố bộ máy triều đình và ăn tết ở Hoa Lư, thì tháng 2/1010 Lý Công Uẩn mới ra Bắc thăm quê ở châu Cổ Pháp. Chắc hẳn những ý định cụ thể nhằm thực hiện rời đô từ Hoa Lư ra Đại La có liên quan mật thiết đến chuyến thăm quê này. Điều khiến Lý Thái Tổ thực hiện nguyện vọng lấy Đại La làm kinh thành Đại Việt dễ hơn so với Ngô Vương Quyền và Đinh Tiên Hoàng trước đây chính là ở chỗ vào thời Lý Thái Tổ, thành Đại La đã là một toà thành Việt hướng về nam. Đối với Ngô Quyền và Đinh Bộ Lĩnh khi lên ngôi, thành Đại La vẫn còn là toà thành Tuỳ Đường hướng bắc. Vì thế Ngô Quyền phải chọn Cổ Loa vốn là toà thành hướng nam của Âu Lạc, và Đinh Bộ Lĩnh đã chọn Hoa Lư. Vì thế, có thể nói một cách văn hoa rằng: *Người đã trao chìa khoá và sổ đỏ toà thành Đại La cho Lý Công Uẩn chính là Thái sư Đô hộ phủ Lưu Cơ.*

5. Lưu Cơ là ai?

Tuy Lưu Cơ là một đại quan của nhà Đinh, nhưng sử sách ghi chép về ông rất ít. Trong các cuốn chính sử, tên và tước vị của ông chỉ được nhắc đến duy nhất trong lễ lên ngôi Hoàng đế của Đinh Bộ Lĩnh. Một vài sách địa chí, như *Đại Nam nhất thống chí* chép về ông rất sơ sài bên cạnh Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Lê Hoàn. Theo sách này, ông cùng tuổi và cùng quê Gia Viễn với Bộ Lĩnh. Thực ra Lưu Cơ trẻ hơn Đinh Bộ Lĩnh mà ngang tuổi Lê Hoàn. Theo ghi chép thần tích làng Đại Từ (xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên) cũng như ghi chép trong *Việt sử lược*, *Toàn thư* và *Đại Nam nhất thống chí* thì Lưu Cơ là người cùng quê với Đinh Bộ Lĩnh, con cầu tự ở núi Bạch Bát¹⁷ (Yên Thành, Yên Mô, Ninh Bình). Lớn lên học thầy Tri Hối¹⁸ tiên sinh ở Gia Viễn. Khoảng hơn 20 tuổi theo Bộ Lĩnh tạo nghiệp lớn, lập công đánh dẹp sứ quân Lý Khuê ở Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh). Trong khi dẹp sứ quân ở Siêu Loại ông đóng quân tại trang Đại Từ đất Siêu Loại và hứa khi mất sẽ hiển làm Thành hoàng ở đây. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, đặt ông là người đứng đầu danh sách quan văn võ trong triều, trông coi Đô hộ phủ (thành Đại La). Khi đó ông khoảng 30 tuổi¹⁹. Đến năm 70 tuổi ông về nghỉ tại Gia Viễn rồi mất tại quê nhà, thọ 73 tuổi. Năm 1010 khi Lý Công Uẩn dời đô về Thăng Long khớp với năm Lưu Cơ về nghỉ, tức khoảng 70 tuổi.

Sự nghiệp của Lưu Cơ gắn với hai sự kiện lớn của nhà Đinh, Tiền Lê, đó là dẹp sứ quân Lý Khuê ở Siêu Loại và làm Thái sư Đô hộ phủ trông coi Đại La, cai quản toàn bộ Giao Châu cho đến khi trao toà thành nguyên vẹn cho Lý Công Uẩn. Chính trong thời gian cai quản thành Đại La ông đã tu sửa toà thành thuộc Đường biến nó trở thành toà thành Đại Việt, và vì thế đã tạo điều kiện cơ bản cho công cuộc dời đô của Lý Công Uẩn năm 1010.

Cho dù Lưu Cơ không có vị trí gì lớn trong vương triều Lý, nhưng có thể khẳng định ông đã đóng vai trò quan trọng trong việc bình ổn và phát triển vùng đất lõi của đồng bằng Bắc Bộ đương thời với cương vị Thái sư Đô hộ phủ trong 40 năm dòng (từ 971 đến 1010), khi mà triều đình Đinh, Tiền Lê còn đóng ở Hoa Lư. Và trong quá trình trông coi thành Đại La, ông đã xây dựng lại toà thành này từ một toà thành Bắc thuộc trở thành một toà thành Đại Việt. Chính dựa vào một thành Đại La đã được sắp đặt sửa sang lại theo cung cách thành trì Đại Việt mà Lý Công Uẩn có thể nhanh chóng quyết định và thực hiện cuộc dời đô ra Thăng Long.

CHÚ THÍCH

¹ *Việt sử lược* chép sự kiện này vào tháng 11 âm lịch. *An Nam chí lược* có lẽ chép theo thời gian nhận chiếu thư của nhà Tống nên ghi sự kiện Ngoại Triều mất vào tháng 3/1010.

² *An Nam chí lược* (Lê Tắc: *An Nam chí lược*, NXB Thuận Hóa, Huế, 2001, tr.196, mục *Trương Chu*) chép khá rõ cấu trúc La Thành do Trương Bá Nghi xây dựng là toà thành tứ giác với bốn cạnh hướng bắc nam đông tây, mỗi cạnh có ba cửa thành (riêng cửa Nam giao tiếp với dân cư có 5 cửa) trong đó chỉ có các cửa thành phía bắc được làm lầu che để thực hiện nghi lễ triều đình - đó được coi như là hướng chính của toà thành (Nguyễn văn ở sách trên, tr.453 - 454: *An Nam Đại La thành. Tiền kinh lược Trương Bá Nghi (dẫn), tài cao nghị trượng nghị xích, đô khai tam môn, môn các hữu lâu, đông tây môn các tam môn, nam môn ngũ môn, thượng đặt cổ giác, thành nội tạo tả hữu thập cung*. Chữ “đô” mở đầu, có nghĩa là “mặt chính” mở ba cửa, các cửa có lầu: *đô khai tam môn, môn các hữu lâu*).

- ³ Đã từng có thảo luận về chức vụ của Lưu Cơ do các sách chép khác nhau giữa chữ *Thái sư* và *Sỹ sư*. Hai cuốn sử có thể cho làm cơ sở để nghiên cứu vấn đề này theo tôi là *Việt sử lược* và *Toàn thư*. Trong đó, *Việt sử lược* đã rõ là sách đời Trần. *Toàn thư* muộn hơn nhưng có sử dụng *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đời Trần. Trong cả hai cuốn sử đó, Lưu Cơ đều chỉ được ghi trong một câu khi Bộ Lĩnh lên ngôi đặt quan tước vào năm 971. *Việt sử lược* chép Lưu Cơ (nguyên bản nhằm tự dạng chữ Cơ thành Mổ) đứng đầu hàng văn võ triều đình với chức Thái sư Đồ hộ phủ, sau đó đến Nguyễn Bặc và Lê Hoàn (bản dịch Trần Quốc Vượng, Đinh Khắc Thuân đối chiếu chỉnh lý, NXB Thuận Hóa, năm 2005, tr.55). *Toàn thư* cũng chép gần như tương tự đoạn này nhưng đưa Lưu Cơ xuống hàng thứ hai với chức Đồ hộ phủ *Sỹ sư*, đồng thời bổ sung thêm danh sách các tầng đạo. Quan chế nhà Đinh buổi đầu hẳn chịu ảnh hưởng của quan chế bắc Tống đương thời, trong đó chức *Thái sư* là vị quan hàng đầu trong triều và phù hợp với cương vị cai quản Đồ hộ phủ của Lưu Cơ hơn chỉ là một viên *Sỹ sư* coi việc kiện tụng, hình án.
- ⁴ *Toàn thư*, đã dẫn, tr.188. Nguyên văn “*Từ thành (thành nội, tiểu thành dã)*” - Thành ở bên trong, cũng gọi là thành nhỏ. Chữ “*từ*” ở đây nghĩa là đứa con trong nghĩa “*mẫu tử*”.
- ⁵ Các sử gia đời Trần cũng đều chép việc này: Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sdd, tr.194. *Việt sử lược*, sdd, tr.33.
- ⁶ *Man thư*, quyển 4. Dẫn theo Đào Duy Anh, 2005, đã dẫn. Tác giả *Man Thư* là thuộc viên của Kinh lược sứ An Nam Đồ hộ phủ Thái (Sái) Tập bị chết năm 863, khi quân Nam Chiếu đánh vào thành Tống Bình. Đó là Phan Xước. Maspero Hà Nội, thậm chí còn nhận thấy khả năng có tới ba toà thành ở khu vực An Nam Đồ hộ phủ Tống Bình (Maspero, Hanoi, 1910, *Le protectorat general l’Annam sous les Tang*, trong BEFEO, tome X).
- ⁷ Khoảng 6m. Có ba cửa thành nhìn ra hướng bắc châu Hoàng Đế nhà Đường, mỗi cửa ở mặt bắc đều có lầu che. Riêng mặt nam thành dùng cho đi lại sinh hoạt nên cho mở thành 5 cửa.
- ⁸ *An Nam chí lược*, đã dẫn, tr.196.
- ⁹ *Đường hội yếu*, Q.73, *An Nam Đồ hộ phủ* có đoạn “*Từ khi Trương Chu đến nhậm chức, nhân sau lúc nông nhàn, tâu xin xây cất thành này - tấu thỉnh tân cất kim thành*”. Như vậy có lẽ chính Trương Chu mới là người cho đắp thêm vòng thành “*Đại La*” bên ngoài.
- ¹⁰ Gọi tên “*Gia*” theo Đào Duy Anh. *An Nam chí lược*, đã dẫn, tr.198 chép là Lý Nguyên Thiện, *Việt sử lược*, đã dẫn, tr.33 chép là Lý (Nguyễn) Nguyên Hi.
- ¹¹ *Việt sử lược*, đã dẫn, tr.33.
- ¹² Như đã biết, theo Maspero, trong khu vực châu trị Tống Bình có ba toà thành: thành đồ hộ do Trương Bá Nghi đặt, “*Từ thành*” và “*Tô Lịch giang Cựu thành*”. Thành cũ Tô Lịch giang có thể là thành liên quan đến Lý Bí. Từ thành có thể là thành châu trị đầu tiên lập vào đời Tuỳ, trước khi Trương Bá Nghi mở rộng vòng ngoài làm Đại La thành. Như vậy Từ thành sẽ ở bên trong. Trương Bá Nghi mở rộng vòng thành ngoài để đề phòng tấn công của quân Lâm Ấp, Chiêm Thành và Nam Chiếu. Bùi Thái chủ trương liên kết các thành lại, có lẽ gộp cả thành của Lý Bí ở phía Nam vào.
- ¹³ *Việt sử lược*, đã dẫn, tr.36 và 262-263. *Toàn thư*, “*thành Đại La, chu vi 1982 thước 5 thước, cao 2 thước sáu thước, chân rộng 2 thước 5 thước. Nữ tường cao 5 thước 5 tấc*”. Số gian nhà *Toàn thư* chép theo *Tự trị thông giám* là 40 vạn. Có lẽ con số 5000 gian của *Việt sử lược* hợp lý hơn. Đơn vị đo lường đời nhà Đường, theo Ngô Thừa Lạc, 1957, *Trung Quốc độ lượng hoành sử*, Thượng Hải, một thước bằng 10 thước, 1 thước 10 tấc và 1 tấc tương ứng 3,1cm. Những con số chép trong *Việt sử lược* hẳn được tác giả dẫn lại từ một tài liệu nào đó đời Đường còn lưu hành dưới đời nhà Trần. Không thấy được Lê Tắc chép trong sách *An Nam chí lược*. *Đại Nam nhất thống chí* đời Nguyễn khi chép về La Thành cũng dẫn lại theo nguồn cùng với *Việt sử lược*, *Toàn thư*. Theo tôi có thể sự nhầm lẫn dẫn đến con số 40 vạn gian nhà xuất phát từ một đoạn trong *Đường hội yếu*: “*Từ khi Trương Chu đến nhậm chức, các đạo xin đến mua bán, mỗi tháng hệ chế tạo 8 nghìn khí giới. 4 năm trở lại đây, tổng cộng làm được hơn 40 vạn. Ở hai bên tả hữu đại sảnh, lập giáp trượng lâu 40 gian để cất giữ*”.
- ¹⁴ Chữ *La thành* xuất hiện lần đầu dưới thời Trương Bá Nghi. “*La*” có nghĩa là phen dậu, rào lưới trong câu “*thiên la địa võng*”. Chữ “*La*” bắt nguồn từ nghĩa đan lát, dệt vải, tương ứng với gốc từ “*textile*” trong hệ Latinh. Những làng dệt vải lụa nước ta sau này thường gắn với chữ La: La Phù, La Cả...
- ¹⁵ Cách đây ít năm, trong khi cải tạo bờ sông Tô Lịch tại đoạn Cầu Sắt (Quán Đồi) trên đường Bưởi, công nhân xây dựng đã phát hiện những cọc gỗ lớn cùng xương cốt người, động vật và đồ gốm sứ nhiều đời. Báo chí loan tin dẫn lời một số nhà khoa học cho rằng có thể liên quan đến ứng thành thời Cao Biền. Viện Bảo tàng Lịch sử đã tiến hành khai quật khu vực vòng thành có thể liên quan đến cấu trúc ứng thành này. Kết quả cho biết đây có thể là dấu tích ứng thành đời Lê chứ không phải thời Cao Biền. Theo tôi, ứng thành thời Cao Biền phải tìm ở bên trong gần Hoàng thành chứ không hy vọng tìm trên hệ thống “*đê*” La Thành. Tường La thành khác với đê La Thành. Chữ “*đê*” trong *Việt sử lược* ghi nôm: bộ “*thổ*” và chữ “*đê*” -

“thị” giống như trong chữ “Đề” Cầu - làng Rí (Thuận Thành, Bắc Ninh). Xem thêm Nguyễn Việt, 2005, *Vùng đất đồng cổ truyền Siêu Loại*, CESEAP-Publication Series.

- ¹⁶ Điều này giải thích tại sao khi Ngô Quyền lên ngôi vua đã chọn Cổ Loa làm kinh đô chứ không chọn La thành. Cổ Loa là toà thành hướng ngoảnh nam. Trước Ngô Quyền, từ họ Khúc đến Dương Đình Nghệ, Kiều Công Tiễn đều nhận làm tiết độ sứ của nhà Đường, đóng ở toà thành Đại La hướng về bắc.
- ¹⁷ Còn có tên là Bạch Liên, Bồ Bát do núi đó có mỏ cao lạnh làm sứ rất tốt, sau này mở rộng nghề ra kinh thành tại lập làng Bát Tràng. Nay chân núi phát hiện di tích khảo cổ học Mán Bạc nổi tiếng.
- ¹⁸ Trong *Đại Nam nhất thống chí*, Tri Hối là tên xã nơi từng đặt huyện trị Gia Viễn xưa. Có thể đây là nơi Tri Hối tiên sinh mở trường dạy học hỏi giữa thế kỷ thứ X sau trở thành địa danh, hoặc ngược lại vốn là địa danh có thầy dạy học nổi tiếng trở thành tên môn phái.
- ¹⁹ *Đại Nam nhất thống chí*, mục *Nhân vật* quyển *Ninh Bình* chép Lưu Cơ, Nguyễn Bặc, Đinh Điền đồng hương và đồng tuổi với Bộ Lĩnh là không khớp với thần tích làng Đại Từ. Khi Bộ Lĩnh lên ngôi (968) ông đã 44 tuổi, trong khi *Thần tích* ghi Lưu Cơ theo Bộ Lĩnh đánh Lý Khuê ở Siêu Loại khi mới trên 20 tuổi. Đó cũng là tuổi của Lê Hoàn. Trong trường hợp này *Thần tích* đáng tin hơn.